

Số: 110 /2007/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2007

**-QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thu Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí, Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 106/2003/NĐ-CP ngày 23/09/2003 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 06/2004/TT-BTC ngày 04/02/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 106/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2003 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/05/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2007/NQ-HĐND ngày 13/07/2007 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội Khoá XIII Kỳ họp thứ 9;

Xét đề nghị của Tài nguyên môi trường và Nhà đất - Tài chính - Cục Thuế tại Tờ trình số 2148/LN:TNMTNĐ-TC-CT ngày 24/05/2007 và Liên ngành Cục thuế TPHN - Tài chính - Kho bạc Nhà nước Hà Nội tại Tờ trình số 6906 TT/LN/CTHN-STC-KBHN ngày 07/06/2007,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Đối tượng nộp phí**

Các tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

## Điều 2. Mức thu phí

1. Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất ứng với các quy mô khác nhau như sau:

STT	Chi tiêu	Mức thu (đồng/01 đề án, báo cáo)
1	- Lưu lượng từ (1000-3000)m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.500.000
2	- Lưu lượng từ (500-1000) m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.300.000
3	- Lưu lượng từ (200-500) m <sup>3</sup> /ngày đêm	550.000
4	- Lưu lượng nhỏ hơn 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	200.000

2. Mức thu phí thẩm định Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cụ thể như sau:

STT	Chi tiêu	Mức thu (đồng/01 đề án, báo cáo)
1	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 2m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1000kw đến dưới 2000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.200.000
2	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.200.000
3	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> đến 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	900.000
4	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000

3. Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi với các mức thu cụ thể sau:

STT	Chi tiêu	Mức thu (đồng/01 đề án, báo cáo)
1	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 2.000m <sup>3</sup> đến dưới 5.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.200.000
2	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.200.000
3	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	900.000
4	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000

4. Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: áp dụng mức thu bằng 50% mức thu tương ứng với các trường hợp quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này.

### **Điều 3. Đơn vị thu phí (thực hiện theo phân cấp)**

1. Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất.
2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3. UBND các Quận, Huyện.

Đơn vị thu phí có trách nhiệm niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu phí về tên phí, mức thu phí, phương thức thu và cơ quan quy định thu. Khi thu tiền phí phải cấp chứng từ thu phí cho đối tượng nộp phí theo quy định.

### **Điều 4. Quản lý, sử dụng tiền phí thu được**

Đơn vị thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi được để lại 100% số phí thu được và phải quản lý, sử dụng số tiền phí được để lại theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/07/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/05/2006 của Bộ Tài chính.

### **Điều 5. Chứng từ thu phí**

Sử dụng biên lai thu phí, lệ phí do Cơ quan thuế phát hành.

### **Điều 6. Xử lý vi phạm**

Các trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo Nghị định số 106/2003/NĐ-CP ngày 23/09/2003 của Chính phủ và Thông tư số 06/2004/TT-BTC ngày 04/02/2004 của Bộ Tài chính.

### **Điều 7. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

## Điều 8. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính; Tài nguyên Môi trường và Nhà đất; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kho bạc Nhà nước Hà Nội; Cục Thuế thành phố Hà Nội; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các quận, huyện; Các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *U.Su*

### Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- TT Thành Ủy, TT HĐND TP; (đề (báo
- Bộ Tài chính; (cáo
- Đ/c CT UBND TP;
- Các đ/c PCT UBND TP;
- CPVP, các Phòng CV;
- Lưu VT. *Bok*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



**Hoàng Mạnh Hiền**